

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2020/DS-PT
Ngày 20 - 11 - 2020
V/v tranh chấp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Hùng

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Lệ Kiều

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Đào – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 97/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp hụi.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11A/2020/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Giá R, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 103/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Bích G**, sinh năm 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 23, xã Phong T, thị xã Giá R, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Bà **Võ Thị N**, sinh năm 1956 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 23, xã Phong T, thị xã Giá R, tỉnh Bạc Liêu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1968 (Có mặt)

+ Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1990 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 23, xã Phong T, thị xã Giá R, tỉnh Bạc Liêu.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Võ Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích G trình bày: Năm 2016, bà có nhờ bà N chơi dùm hai chung hụi, chung 2.000.000 đồng và chung 1.000.000 đồng do bà T làm chủ hụi. Đối với chung hụi 1.000.000 đồng khai ngày 06/8/2016, có 27 chung, bà đã gửi đóng hụi được 09 lần, tổng số tiền đã gửi để đóng hụi 1.000.000 đồng là 6.870.000 đồng. Đối với chung hụi 2.000.000 đồng khai ngày 30/6/2016, có 28 chung, bà đã gửi đóng hụi được 12 lần, tổng số tiền bà đã gửi bà N để đóng hụi là 17.880.000 đồng.

Tổng cộng bà đã gửi cho bà N số tiền 24.750.000 đồng để đóng hụi, do con dâu bà N bế hụi nên bà muốn chấm dứt việc nhờ bà N chơi hụi dùm, bà có nói bà N qua nhà bà T để cùng giáp mặt bàn giao hụi nhưng bà N không đồng ý. Nay bà G khởi kiện yêu cầu bà N trả cho bà số tiền hụi là 33.000.000 đồng.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Võ Thị N trình bày nội dung như sau: Bà thống nhất với bà G về việc có nhận tiền để chơi dùm bà G hai chung hụi (hụi 1.000.000 đồng và hụi 2.000.000 đồng) nhưng bà không nhớ rõ thời gian khai hụi, số tiền đã nhận từ bà G. Đối với chung hụi 1.000.000 đồng thì bà G đã hốt vào ngày 06/8, số tiền hụi hốt chung 1.000.000 đồng là 19.300.000 đồng nhưng đã trừ vào tiền nợ mà bà G đã nợ bà vào năm 2014 với số tiền 10.000.000 đồng, sau đó bà tiếp tục trừ thêm số tiền 4.000.000 đồng mà bà G đã vay bà ngày 20/6/2016. Sau khi trừ tất cả các khoản trên thì bà G còn nợ bà số tiền 20.690.000 đồng, gồm: 3.690.000 đồng (tiền đóng hụi dùm đối với dây hụi 2.000.000 đồng và dây hụi 1.000.000 đồng), tiền hụi chết của chung 1.000.000 đồng là 17.000.000 đồng. Bà yêu cầu được đối trừ số tiền nêu trên vào chung hụi 2.000.000 đồng, còn lại bao nhiêu thì bà đồng ý trả cho bà G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày: Việc bà G (vợ ông) có giao tiền hụi cho bà N chơi hụi dùm thì ông có nghe bà G nói, số tiền dùng để đóng hụi là tiền chung của vợ chồng ông. Ông đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G, ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị D trình bày: Trước đây chị có vay của bà N số tiền 17.000.000 đồng, lần đầu vay ngày 23/7/2014 số tiền là 10.000.000 đồng, lần hai vay vào ngày 20/9/2014 số tiền 4.000.000 đồng, lần ba vay ngày 09/9/2015 số tiền là 3.000.000 đồng. Số tiền vay này là do chị vay chứ không vay dùm mẹ chị là bà G và hiện nay chị còn nợ bà N số tiền hơn 26.000.000 đồng đã được giải quyết bằng bản án của Tòa án.

Từ nội dung trên tại bản án số 11A/2020/DS-ST ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Giá R, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật dân sự; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích G. Buộc bà Võ Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bích G:

Số tiền hội ở đây hội 2.000.000 đồng khai ngày 30/6/2016 là 17.880.000 đồng.

Số tiền hội ở đây hội 1.000.000 đồng khai ngày 06/8/2016 là 6.870.000 đồng.

Tổng cộng là 24.750.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28 tháng 8 năm 2020, bị đơn bà Võ Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu của bà G do bà không nhận tiền của bà Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11A/2020/DS-ST ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Giá R, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Võ Thị N nộp trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử, nhận thấy rằng:

[3.1] Các đương sự đều thừa nhận bà G có nhờ bà N tham gia dùm 02 dây hội do bà T làm chủ, 01 dây hội 1.000.000 đồng và dây hội 2.000.000 đồng và đến

nay thì các dây hội đều đã mãn. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Bà Giang xác định, trong quá trình tham gia hội thì bà có gửi đóng được 09 lần hội sống đối với dây hội 1.000.000 đồng và 12 lần hội sống đối với dây hội 2.000.000 đồng, tổng số tiền bà đã gửi bà N đóng hội là 24.750.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bà N thừa nhận có nhận số tiền như trình bày của bà G. Tuy nhiên, bà N xác định bà G đã hốt hội 1.000.000 đồng và số tiền hội hốt được đã trừ tiền vay mà bà G đã vay bà trước đó 14.000.000 đồng nên bà G còn nợ lại bà 17.000.000 đồng tiền hội chết còn lại của dây hội 1.000.000 đồng, tiền hội còn lại của hai dây hội là 3.690.000 đồng, tổng cộng bà G còn nợ bà số tiền 20.690.000 đồng. Bà N yêu cầu được đối trừ số tiền trên vào số tiền bà G đã gửi bà đóng hội, còn lại bao nhiêu bà sẽ trả lại cho bà G.

[3.3] Xét lời trình bày trên của bà N, thấy rằng: Tại biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị X, bà Võ Thị T ngày 24/6/2020 (bút lục 34 – 35) thì bà X, bà T đều xác định có biết việc bà N hốt chung hội 1.000.000 đồng nhưng việc bà N có giao tiền hội đã hốt cho bà G hay không thì bà không chứng kiến. Ngoài ra, bà N không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh có giao tiền đã hốt dây hội 1.000.000 đồng cho bà G và bà G cũng không thừa nhận có nhận tiền từ bà N. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà N về việc bà G đã hốt và nhận tiền của dây hội 1.000.000 đồng. Bên cạnh đó, Bà G không thừa nhận có vay tiền của bà N và chị D (con bà G) xác định người vay tiền bà N là chị chứ không phải bà G, đồng thời bà N cũng không có giấy tờ gì thể hiện bà G có vay tiền cũng như còn nợ bà tiền hội là 3.690.000 đồng (của hai dây hội) nên việc cấp sơ thẩm không chấp nhận đối trừ số tiền này theo yêu cầu của bà N là phù hợp.

[3] Theo đơn kháng cáo, bà N cho rằng bà không có nhận tiền của bà G, xét thấy: như đã phân tích tại mục [1] thì tại đơn khởi kiện đứng tên bà Võ Thị N, đơn đề ngày 06/7/2020 (bút lục 44) và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 18/8/2020 bà N thừa nhận có nhận tổng số tiền 24.750.000 đồng như trình bày của bà G. Ngoài ra, ngày 29/7/2017 khi chính quyền ở địa phương hòa giải thì bà N thừa nhận nội dung mà bà G yêu cầu và bà N xác định hội còn sống (BL 06 – 07). Sự thừa nhận trên của bà N là hoàn toàn tự nguyện theo ý chí của bà N không bị ai ép buộc nên việc bà thể hiện lý do kháng cáo là không có nhận tiền từ bà G là mâu thuẫn nhau, không phù hợp nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị N; chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11A/2020/DS-ST ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Giá R, tỉnh Bạc Liêu.

[5] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị N được miễn toàn bộ, bà Nguyễn Thị Bích G phải chịu 412.500 đồng, bà G đã dự nộp tạm ứng án phí 825.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0001716 ngày 27/5/2020 được chuyển thu án phí 412.500 đồng,

bà G được nhận lại tiền án phí là 412.500 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Giá R, tỉnh Bạc Liêu.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị N phải chịu 300.000 đồng, bà N đã dự nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001946 ngày 28/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Giá R, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 92, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 17, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 30 và Điều 31 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường; Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11A/2020/DS-ST ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Giá R, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích G về việc đòi bà Võ Thị N trả tiền hui đối với số tiền 24.750.000 đồng (hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc bà Võ Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bích G số tiền 24.750.000 đồng (hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích Giang về việc đòi bà Võ Thị N trả tiền hui đối với số tiền 8.250.000 đồng (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Võ Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích G trả số tiền 20.690.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị N được miễn toàn bộ, bà Nguyễn Thị Bích G phải chịu 412.500 (bốn trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng, bà G đã dự nộp tạm ứng án phí 825.000 (tám trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tại biên lai thu tiền số 0001716 ngày 27/5/2020 được chuyển thu án phí 412.500 đồng, bà Giang được nhận lại tiền án phí là 412.500 (bốn trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Giá R, tỉnh Bạc Liêu.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm bà Võ Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà N đã dự nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo

biên lai thu tiền số 0001946 ngày 28/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Giá R, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND thị xã Giá R;
- CCTHADS thị xã Giá R;
- Đương sự;
- Lưu Tô HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Hùng